

ĐÔI ĐIỀU VỀ NHỮNG DÒNG CHỮ GHI CHÚ TRONG SÁCH

Nguyễn Văn Nguyên

Phần lớn hình vẽ trong sách này đều có kèm dòng ghi chú, ghi tên gọi hoặc giải thích về người, vật hay sự việc thể hiện trong hình vẽ. Những ghi chú này khi thì được viết bằng chữ Nôm, khi thì bằng chữ Hán xen kẽ nhau. Ví như hai hình vẽ ở trang 222, hình bên trái có ghi chú bằng chữ Nôm: *Bán bánh bò*, hình bên cạnh lại ghi chú bằng chữ Hán *Mại oa* (nghĩa là *Bán êch*).



Hình vẽ tr. 222

Để phân biệt hai loại văn tự sử dụng trong sách, đối với chú thích bằng chữ Hán chúng tôi tiến hành dịch nghĩa ra chữ Việt, được ghi bằng kiểu chữ in nghiêng.

Chú thích bằng chữ Nôm thì phiên âm thẳng ra chữ Việt, ghi bằng kiểu chữ in đứng bình thường.

Cách thể hiện đó cũng được giữ thống nhất đối với chữ Hán và chữ Nôm được ghi trong cùng một câu chú thích.

Như hình vẽ ở trang 292, ghi chú chữ Nôm ở phía trên cho biết đây là *Cái rế đan*, phía dưới hình vẽ lại có đoạn chữ Hán giải thích thêm *Dĩ trúc kết chi dĩ trú qua* (nghĩa

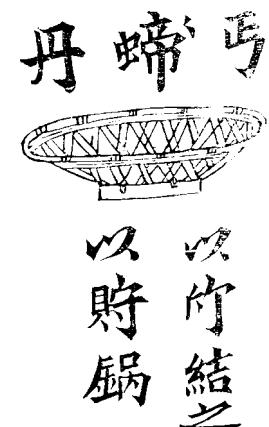
là *rế đan bằng tre đẽ đặt nôi*). Như vậy việc giải mã những ghi chú trong sách sẽ bao gồm phiên âm chữ Nôm và phiên dịch chữ Hán ra tiếng Việt.

Tuy nhiên, do ngôn ngữ tiếng Việt sử dụng trong sách còn mang nhiều yếu tố Hán Việt nên không phải bao giờ cũng dễ dàng tách bạch được hai phần này, vì vậy sẽ tùy tình hình mà xử lý.

Khi phiên âm và dịch nghĩa những chữ Hán và chữ Nôm xuất hiện trong quyển sách này chúng tôi có phân biệt ra hai bộ phận chữ có tính chất khác nhau. Thứ nhất là những chú thích của tác giả hay người biên soạn ghi bên hình vẽ để giải thích, ghi chú rõ thêm cho hình vẽ. Phần này được chúng tôi chú trọng phiên, dịch toàn bộ. Thứ hai là những chữ Hán, Nôm của bản thân các đồ vật, sự việc trên hình vẽ, ví như chữ trên biển hiệu, chữ bên trong trang sách, tranh ảnh, nội dung các bùa chú, que bói, v.v... Phần này chúng tôi làm có lựa chọn, chỉ phiên, dịch những đoạn câu chữ có ý nghĩa giúp cho người đọc hiểu rõ thêm về hình vẽ mà thôi.

Trong khi phiên, dịch chúng tôi có sử dụng thêm một số ký hiệu, như chữ trong ngoặc vuông [...] là chữ của người phiên dịch thêm vào nhằm để giải thích hoặc làm rõ thêm ý nghĩa của từ Việt cổ hoặc từ Hán Việt mà ý nghĩa của nó có thể khó hiểu, ít thông dụng đối với người đọc ngày nay; ký hiệu dấu hỏi (?) đối với những từ cổ mà người phiên dịch chưa khẳng định âm đọc chính xác hoặc chưa nắm rõ ý nghĩa.

Xét riêng về phương diện chữ Nôm, nếu căn cứ vào cách phân loại của Tự điển chữ Nôm⁽¹⁾ thì những ghi chú trong sách sử dụng hầu hết cả 10 loại hình chữ Nôm được nêu ra, tuy nhiên do hoàn cảnh lịch sử và bút pháp riêng của tác giả nên chữ Nôm trong sách này có một số đặc điểm sau:



Hình vẽ tr. 292

⁽¹⁾. *Tự điển chữ Nôm*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam biên soạn, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 23.



1.- Trong sách sử dụng khá nhiều loại chữ Nôm lấy nghĩa của chữ Hán để đọc thành âm Nôm. Trường hợp này được *Tự điển chữ Nôm* quy về "loại chữ giả tá mượn hình chữ và nghĩa chữ Hán nhưng đọc trực tiếp bằng âm Nôm của ngũ tố thuần Việt" và coi là loại chữ không được sử dụng nhiều trong các văn bản.

Nhưng trong sách thì loại chữ này được dùng khá phổ biến, như các chữ 肩 (âm: *kiên*) đọc thành *vai* (tr. 58); 苗 (âm: *vu*) đọc thành *khoai* (tr. 83, 206, 328, 507); 篓 (âm: *lạp*) đọc thành *nón* (tr. 131); 燈 (âm: *đèng*) đọc thành *đèn* (tr. 382); 規 (âm: *qui*) đọc thành *khuôn* (tr. 204; 396); 鹹 (âm: *hàm*) đọc thành *mắm* (tr. 64); 書 (âm: *thu*) đọc thành *viết* (tr. 213) v.v...

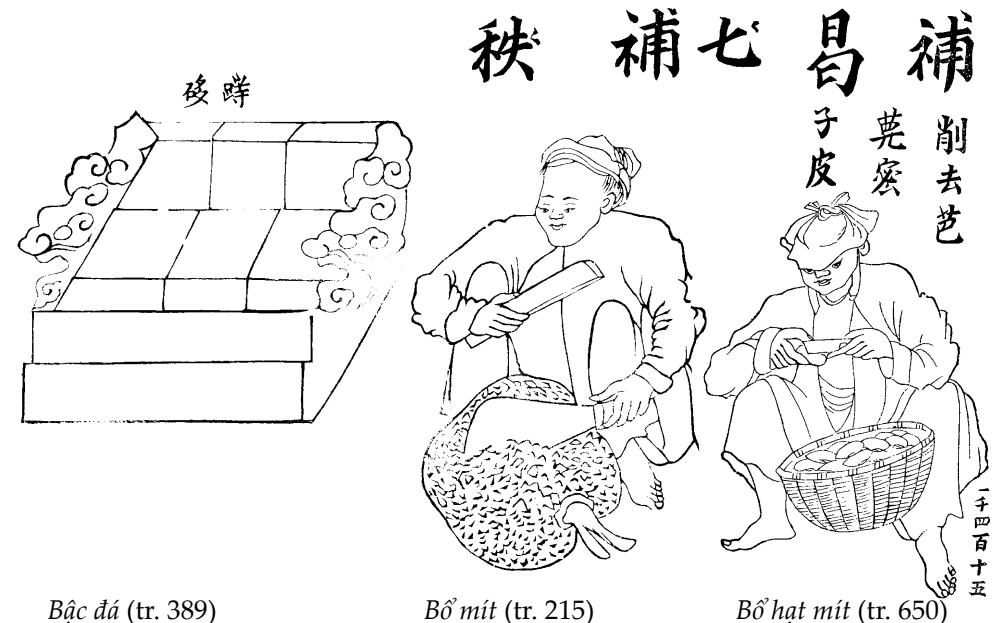
Phát triển phương thức mượn nghĩa của chữ Hán để ghi âm Việt này, trong sách đã tạo ra hai dạng cấu tự chữ Nôm đặc biệt không thuộc các loại chữ Nôm thông thường và cũng rất hiếm thấy xuất hiện ở những văn bản chữ Nôm khác:

a.- Lấy nghĩa chữ Hán làm bộ phận biểu âm kết hợp với bộ thủ làm bộ phận biểu nghĩa. Trong trường hợp này, nghĩa của chữ Hán không có liên hệ gì với ý nghĩa của chữ Nôm, âm của nó cũng không liên hệ gì với âm đọc của chữ Nôm, ví dụ:

才 (bộ thủ) + 歷 (âm: *lich*; nghĩa: *trái*), đọc thành âm *chái, chổi, ché*.

是 (bộ thủ) + 等 (âm: *đảng*; nghĩa: *bậc*), đọc thành âm *bậc*.

禾 (bộ thủ) + 失 (âm: *thất*; nghĩa: *mất*), đọc thành âm *mít*.



Thậm chí có khi thành phần chữ Hán chỉ là chữ đồng âm với một chữ Hán mà nghĩa của nó được lấy để biểu âm, như trường hợp chữ 七 (âm: *thất*, nghĩa là số 7) được dùng để ghi từ tiếng Việt *mít*. Cả âm và nghĩa của chữ *thất* vốn không có liên hệ gì đến âm và nghĩa của từ *mít*. Ở đây chữ 七 được dùng thay thế cho chữ 失 có cùng âm *thất*, mà có nghĩa là *mất* để ghi âm "mít" trong ghi chú *Bổ hạt mít*.

埒 捶 縛

b.- Hai bộ phận của chữ Nôm đều là biểu âm, trong đó bộ phận thứ nhất sử dụng âm của chữ Hán còn bộ phận thứ hai sử dụng âm đọc của nghĩa chữ Hán. Ví dụ:

北 (âm: *bắc*) + 等 (âm: *đảng*; nghĩa: *bậc*) đọc thành âm *bắc*.

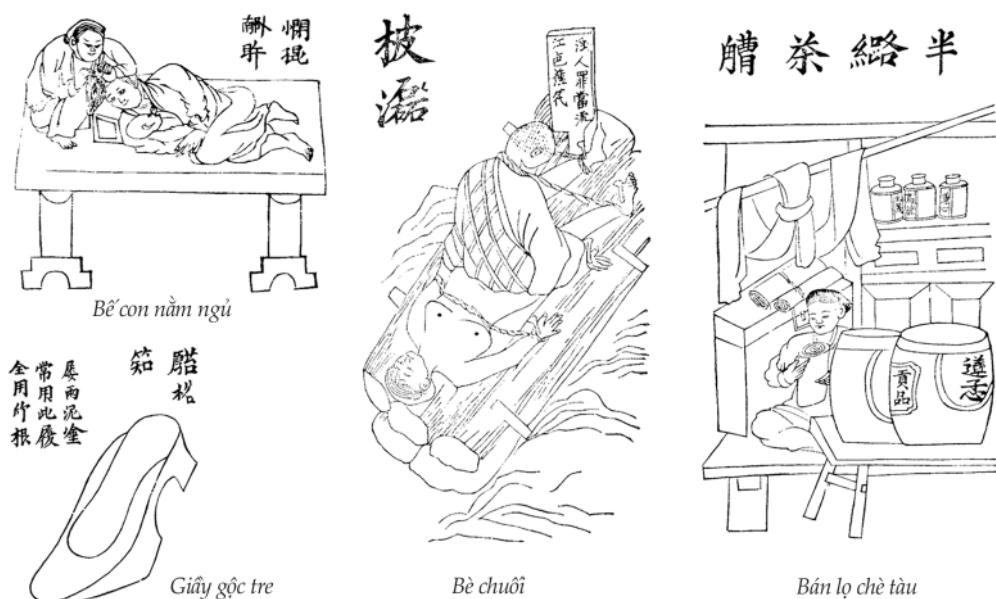


2.- Nhiều chữ Nôm trong sách chỉ chú trọng thể hiện âm đọc của từ Việt mà không quan tâm nhiều đến ý nghĩa các thành phần của chữ.

Biểu hiện cụ thể là:

- Sử dụng biện pháp giả tá chữ Nôm, tức mượn âm của một chữ nôm này ghi một từ Việt có ý nghĩa khác, mặc dù những từ này vốn đều đã có chữ viết riêng. Như mượn chữ *Bé* để thể hiện từ *Bé* trong chú thích *Bé con nằm ngủ* (tr. 51), mượn chữ *Suôi* để thể hiện từ *Chuôi* trong chú thích *Bè chuôi* (tr. 312), mượn chữ *Dày* để thể hiện từ *Giày* trong chú thích *Giày gốc tre* (tr. 58), mượn chữ *Lụa* để thể hiện từ *lụ* trong chú thích *Bán lụ chè Tàu* (tr. 310), mượn chữ *Gã* để thể hiện từ *Gõ* trong chú thích *Người gõ chỉ* (tr. 156)...

- Cùng một từ Việt nhưng sử dụng nhiều hình chữ Nôm với những loại kết hợp khác nhau, như các trường hợp:



Cau: 稿 (tr. 6); 稿 (tr. 126); 稿 (tr. 150);

Kéo: 橋 (tr. 184); 篡 (tr. 62); 稿 (tr. 382);

Chuôi: 債 (tr. 4, 57); 瑪 (tr. 312); 捷 (tr. 663);

Kéo: 捷 (tr. 155); 瑪 (tr. 30); 告 (tr. 47); 捷 (tr. 151); 捷 (tr. 155);

Chè: 挝 (tr. 343); 挝 (tr. 558); 碩 (tr. 133); 捷 (tr. 308).

- Đôi với nhiều từ gốc Hán vốn đã có hình chữ và ý nghĩa xác định thì không dùng chữ Hán có sẵn đó mà dùng một chữ Hán khác đồng âm để thể hiện:

八 thay cho 鉢 (*Bỏ bát vào cūi*, tr. 99);

歎 thay cho 罐 (*Gắp than đốt trâm*, tr. 346);

塘 thay cho 糖 (*Sàng đường cát*, tr. 199);

賒 thay cho 車 (*Cái xa*, tr. 389);

逐 thay cho 軸 (*Cái trục máy thợ tiện*, tr. 293).

- Sử dụng bộ thủ tương đối tùy tiện khiến bộ phận này dường như không còn vai trò biểu nghĩa trong chữ Nôm, ví dụ:

抵 «day» trong *chuốt sọ day* (tr. 64);

𦗔 «com» trong *Cái liền com* (tr. 403).

Với những đặc điểm nêu trên, chữ Nôm chú thích trong sách này khiến cho việc giải mã có phần khó khăn, nhưng mặt khác có thể cung cấp những tư liệu thú vị và có giá trị để nghiên cứu tình hình chữ Nôm hồi đầu thế kỷ 20, khi loại văn tự cổ này ở vào giai đoạn cuối của quá trình phát triển, trước khi bị thay thế hoàn toàn bởi hệ thống chữ quốc ngữ ghép bằng những chữ cái Latin.